

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý III-Năm 2012

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Đơn vị tính	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM (01/01/12)
I	2	3	4	5
PHẦN TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN LƯU ĐỘNG VÀ ĐẦU TƯ NGẮN HẠN	100		461.747.158.914	394.366.185.593
(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150 + 160)				
I. Tiền	110		13.750.618.369	35.855.115.262
1 . Tiền	111	V.01	13.750.618.369	14.455.115.262
2 . Các khoản tương đương tiền	112		0	21.400.000.000
3 . Tiền đang chuyển	113		0	0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1 . Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	121		0	0
2 . Đầu tư ngắn hạn khác	128		0	0
2 . Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		0	0
III. Các khoản phải thu	130	V.02	226.755.343.188	77.115.877.846
1 . Phải thu của khách hàng	131		197.182.625.706	68.258.418.170
2 . Trả trước cho người bán	132		25.974.264.845	3.479.302.282
3 . Phải thu nội bộ	133		0	0
4 . Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
- Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	135		0	0
- Phải thu nội bộ khác	136		0	0
5 . Các khoản phải thu khác	135		3.598.452.637	5.378.157.394
6 . Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		198.537.979.178	254.283.090.819
1 . Hàng tồn kho	141	V.03	198.597.494.101	254.392.812.724
a . Hàng mua đang đi đường			0	35.084.346.662
b . Nguyên liệu vật liệu tồn kho	142		55.744.705.715	40.090.286.239
c . Công cụ dụng cụ trong kho	143		243.510.474	115.326.174
d . Chi phí SXKD dở dang	144		83.846.153.218	93.244.362.169
e . Thành phẩm tồn kho	145		46.529.466.145	45.370.803.813
f . Hàng hoá tồn kho	146		2.006.933.427	175.753.567
g . Hàng gửi đi bán	147		10.226.725.122	4.323.626.103
2 . Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-59.514.923	-109.721.905
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		22.703.218.179	27.112.101.666
1 . Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.945.077.607	1.491.714.414
2 . Thuế GTGT được khấu trừ	152		18.147.517.332	9.429.443.602
3 . Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.04	212.952.229	36.452.481
4 . Tài sản ngắn hạn khác	158	V.05	2.397.671.011	16.154.491.169
B. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ ĐẦU TƯ DÀI HẠN	200		405.305.461.322	344.643.444.629
(200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 241)				

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	rruyet minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM (01/01/12)
1	2	3	4	5
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			0
1 . Các khoản phải thu dài hạn của khách hàng	211			0
2 . Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			0
3 . Phải thu dài hạn nội bộ	213			0
4 . Phải thu dài hạn khác	218			0
5 . Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			0
II. Tài sản cố định	220		383.863.738.284	325.311.551.038
1 . Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	369.567.365.909	304.987.156.340
- Nguyên giá	222		683.084.568.341	580.352.794.940
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-313.517.202.432	-275.365.638.600
2 . Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3 . Tài sản cố định vô hình	227	V.07	857.798.195	570.208.349
- Nguyên giá	228		2.706.722.873	2.203.875.183
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-1.848.924.678	-1.633.666.834
4 Chi phí XDCB dở dang	230	V.08	13.438.574.180	19.754.186.349
III. Bất động sản đầu tư	240			0
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.09	5.850.673.125	2.850.673.125
1 . Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2 . Đầu tư vào liên kết, liên doanh	252		1.000.000.000	0
3 . Đầu tư dài hạn khác	258		5.805.702.000	3.805.702.000
4 . Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		-955.028.875	-955.028.875
V Tài sản dài hạn khác	260		15.591.049.913	16.481.220.466
1 . Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	14.295.247.982	15.150.396.861
2 . Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		0	0
3 . Lợi thế thương mại	269		1.295.801.931	1.330.823.605
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		867.052.620.236	739.009.630.222

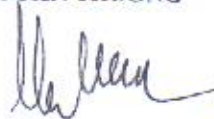
1	2	3	4	5
PHẦN NGUỒN VỐN				
A- NỢ PHẢI TRẢ	300		635.235.464.297	521.298.254.043
(300 = 310 + 320 + 330)				
I. Nợ ngắn hạn	310		426.350.108.799	357.902.813.655
1 . Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	215.297.705.333	192.848.989.826
2 . Phải trả cho người bán	312	V.12	114.661.149.302	88.899.960.530
3 . Người mua trả tiền trước	313		12.825.097.871	8.040.685.979
4 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.13	9.494.431.861	1.653.306.773
5 . Phải trả công nhân viên	315		45.614.207.751	53.525.649.529
6 . Chi phí phải trả	316	V.14	11.586.480.353	2.652.419.231
7 . Phải trả cho các đơn vị nội bộ	317		228.302.970	0
8 . Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		0	0
9 . Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.15	12.029.619.685	9.267.463.521
10 . Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	0

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Đơn vị tính	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM (01/01/12)
1	2	3	4	5
11 . Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		4.613.113.673	1.014.338.266
II. Nợ dài hạn	330		208.885.355.498	163.395.440.388
1 . Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2 . Phải trả dài hạn nội bộ	332		0	0
3 . Phải trả dài hạn khác	333		0	0
4 . Vay và nợ dài hạn	334	V.16	205.523.709.445	159.768.909.878
5 . Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		0	0
6 . Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		3.361.646.053	3.626.530.510
7 . Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		214.806.651.649	207.311.879.157
(400 = 410 + 420)				
I. Nguồn vốn, quỹ	410		214.806.651.649	207.311.879.157
1 . Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.17	150.000.000.000	150.000.000.000
2 . Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3 . Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4 . Cổ phiếu ngân quỹ(*)	414		0	0
5 . Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6 . Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	0
7 . Quỹ đầu tư phát triển	417		25.690.869.376	13.552.488.247
8 . Quỹ dự phòng tài chính	418		5.538.018.129	3.226.232.333
9 . Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
10 . Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		33.577.764.144	40.533.158.577
11 . Nguồn vốn đầu tư và XDCB	421		0	0
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		0	0
2 . Nguồn kinh phí	432		0	0
3 . Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
Lợi ích cổ đông thiểu số			17.010.504.290	10.399.497.022
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		867.052.620.236	739.009.630.222

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Đơn vị tính	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
1 . Tài sản thuê ngoài				
2 . Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công				
3 . Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi				
4 . Nợ khó đòi đã xử lý				
5 . Ngoại tệ các loại (USD)			361.797	251.927
(EURO)			370	383
6 . Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Cường

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 10 năm 2012

TỔNG GIÁM ĐỐC



KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

9 tháng- năm 2012

(ĐVT: đồng)

Chỉ tiêu	Mã số	thuật minh	Lũy kế 9T năm 2012	Lũy kế 9T năm 2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.19	1.450.971.254.379	1.325.425.090.019
<i>Trong đó: Doanh thu hàng xuất khẩu</i>			1.164.867.825.207	929.071.754.560
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1.403.266.612	6.809.222.699
+ Chiết khấu thương mại			0	0
+ Giảm giá hàng bán			90.584.080	56.022.768
+ Hàng bán bị trả lại			1.312.682.532	6.753.199.931
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế			0	0
+ GTGT theo phương pháp trực tiếp phải nộp			0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		1.449.567.987.767	1.318.615.867.320
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.20	1.299.665.986.135	1.195.978.124.288
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		149.902.001.632	122.637.743.032
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		4.070.131.689	21.793.126.255
7. Chi phí tài chính	22	VI.21	21.965.443.999	35.170.570.876
<i>Trong đó: Lãi vay phải trả</i>	<i>23</i>		18.266.695.139	15.193.774.775
8. Chi phí bán hàng	24		43.645.014.281	27.952.190.104
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		46.511.653.423	42.042.753.004
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]	30		41.850.021.618	39.265.355.303
11. Thu nhập khác	31	V.22	1.434.551.458	761.659.087
12. Chi phí khác	32	V.23	508.048.368	360.077.139
13. Lãi/lỗ được chia từ CT liên kết	33		0	0
14. Lợi nhuận khác 40 = (31 - 32 + 33)	40		926.503.090	401.581.948
15. Tổng lợi nhuận trước thuế (50 = 30 + 40)	50		42.776.524.708	40.629.262.251
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.24	3.451.473.948	3.560.232.431
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50-51-52)	60		39.325.050.760	37.069.029.820
Phân bổ cho:				
19. Cổ đông thiểu số			4.505.535.805	2.558.770.208
20. Chủ sở hữu Công ty			34.819.514.955	34.510.259.612

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Cường

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 10 năm 2012

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Đức Trí

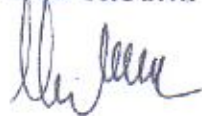
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp trực tiếp)
9 tháng năm 2012

(ĐVT: đồng)

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm	
		Kỳ tài chính từ 01/01/2012 đến 30/09/2012	Kỳ tài chính từ 01/01/2011 đến 30/09/2011
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	1.362.545.898.157	1.323.072.542.273
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(1.060.206.020.313)	(1.006.056.580.481)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(222.613.995.289)	(211.637.958.797)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(17.526.884.786)	(14.020.823.263)
5. Tiền chi nộp thuế TNDN	05	(2.603.150.341)	(3.034.140.016)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	51.287.145.264	38.079.807.765
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07	(134.165.013.205)	(119.360.115.384)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(23.282.020.513)	7.042.732.097
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(60.619.982.716)	(46.276.688.831)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	918.192.308	28.461.247
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(7.550.000.000)	(39.700.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	27.000.000.000	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(3.642.800.000)	(1.879.296.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	1.178.265.663
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức, và lợi nhuận được chia	27	1.424.755.004	1.462.745.495
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(42.469.835.404)	(85.186.512.426)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	2.010.000.000	3.000.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.021.377.697.352	1.001.131.307.005
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(955.061.846.546)	(899.924.333.861)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(1.509.490.000)	(1.006.800.000)
6. Cổ tức, lợi tức đã trả cho chủ sở hữu	36	(23.169.001.782)	(10.615.862.690)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	43.647.359.024	92.584.310.454
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(22.104.496.893)	14.440.530.125
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	35.855.115.262	6.426.356.730
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	0	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	13.750.618.369	20.866.886.855

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Cường

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 10 năm 2012

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Đức Trí

THUYẾT MINH CHO BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính hợp nhất)

I. Đặc điểm hoạt động

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần nhà nước nắm giữ 71.62 % vốn
2. Kinh vực kinh doanh: Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm sợi, may mặc
3. Ngành, nghề kinh doanh: Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập hàng may mặc, vải, sợi, chỉ khâu, các loại thiết bị, nguyên phụ liệu, phụ tùng ngành dệt may, KD nhà hàng, siêu thị, khách sạn. KD vận tải hàng, bất động sản. Xây dựng công nghiệp, dân dụng. Khai thác nước sạch phục vụ sản xuất công nghiệp và sinh hoạt.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng

1. Niên độ kế toán: theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01, kết thúc ngày 31 tháng 12
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo quyết định 15/2006 BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006. Hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam và các qui định về sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ tài chính

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam: báo cáo tài chính được lập phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam

3. Hình thức kế toán áp dụng: chứng từ ghi sổ

Số liệu trong Báo cáo tài chính được trình bày trên đây đã được hợp nhất số liệu của các đơn vị trực thuộc trong toàn Tổng công ty, bao gồm:

- * Tổng công ty CP dệt may Hòa Thọ
- * Công ty CP may Hòa Thọ Quảng Nam
- * Công ty CP thời trang Hòa Thọ
- * Công ty CP may Hòa Thọ Hội An

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển

Tất cả các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đều được ghi nhận như khoản tương đương tiền.

Đồng tiền được sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND); các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang Đồng VN theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá: giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và hạch toán theo

phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cho việc tiêu thụ chúng. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo thông tư số 228/TT -BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định và bất động sản đầu tư

Tài sản cố định được phân ánh theo nguyên giá và khấu hao lũy kế.

_ Nguyên giá phản ánh theo giá thực tế

_ Khấu hao TSCĐ được tính theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ tài chính. Cụ thể:

Loại tài sản	Tỷ lệ khấu hao năm (%)
* Nhà cửa, vật kiến trúc	5_25
* Máy móc thiết bị	5-15
* Phương tiện vận tải	5_8
* Thiết bị dụng cụ quản lý	3_5

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính.

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập khi có những bằng chứng xác định là các khoản nợ phải thu không chắc chắn thu được. (Việc trích lập dự phòng thực hiện theo thông tư số 228/TT -BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 Bộ tài chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng cơ bản được tính vào giá trị của tài sản đó. (được vốn hóa).Việc vốn hóa bắt đầu khi các chi phí cho việc đầu tư xây dựng bắt đầu phát sinh và ngừng khi quá trình đầu tư xây dựng hoàn thành đưa vào sử dụng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ theo thời gian sử dụng.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được ghi nhận theo giá gốc

8. Nguyên tắc trích lập dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo qui định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 08 năm 2003 của Bộ Tài chính & Thông tư 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008.

9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ, doanh thu hoạt động tài chính

* Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu có các yếu tố không chắc chắn liên quan đến khả năng thu hồi lại các khoản thu, chi có liên quan hoặc hàng hóa có thể bị trả lại.

* Doanh thu từ các dịch vụ cung cấp được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ hoàn thành dịch vụ vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

* Doanh thu hoạt động tài chính được chính được ghi nhận khi doanh thu xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu hồi được lợi ích kinh tế từ khi giao dịch đó.

10. Chính sách thuế và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang thực hiện

* Thuế Giá trị gia tăng: áp dụng mức

_ Thuế suất 0%: áp dụng cho gia công hàng may mặc xuất khẩu, sợi xuất khẩu

_ Thuế suất 5%: áp dụng cho việc bán bông phế

_ Thuế suất 10%: áp dụng cho việc bán phế liệu ngành may, xơ phế

- _ Thuế suất 10%: áp dụng cho các loại sản phẩm, hàng hóa, nguyên vật liệu
- * Thuế thu nhập doanh nghiệp
 - _ Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất ưu đãi 10%
 - _ Giảm thuế thu nhập doanh nghiệp 10%x50% theo Nghị định 24/2007/NĐ-CP ngày 27/03/2007
 - _ Giảm thuế thu nhập doanh nghiệp 30%(10%x50%) theo thông tư 140/2012/TT-BTC ngày 21/08/2012
- * Các loại thuế khác và Lệ phí nộp theo qui định hiện hành

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán :

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2012	31/12/2011
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	293.071.677	143.457.500
Tiền gửi ngân hàng	13.457.546.692	14.311.657.762
Tương đương tiền		21.400.000.000
Cộng	13.750.618.369	35.855.115.262

2. Các khoản phải thu ngắn hạn

	30/09/2012	31/12/2011
	VND	VND
Phải thu của khách hàng	197.182.625.706	68.258.418.170
Trả trước cho người bán	25.974.264.845	3.479.302.282
Phải thu nội bộ:		
- Máy 3		
- Nhà ăn	0	0
Các khoản phải thu khác	3.598.452.637	5.378.157.394
- Phải thu về cổ phần hóa nội bộ		
- Phải thu khác	3.598.452.637	5.378.157.394
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	0	0
Giá trị thuần của phải thu thương mại và phải thu khác	226.755.343.188	77.115.877.846

3. Hàng tồn kho

	30/09/2012	31/12/2011
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường		26.166.677.327
Nguyên vật liệu	55.744.705.715	54.058.668.437
Công cụ dụng cụ	243.510.474	196.326.200
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	83.846.153.218	89.489.183.739
Thành phẩm	46.529.466.145	66.675.901.975
Hàng hóa	2.006.933.427	713.619.211
Hàng gửi đi bán	10.226.725.122	17.092.435.835
Cộng giá gốc hàng tồn kho	198.597.494.101	254.392.812.724
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(59.514.923)	(109.721.905)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	198.537.979.178	254.283.090.819

4. Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước

	30/09/2012	31/12/2011
	VND	VND
Thuế GTGT đầu vào còn được khấu trừ	18.147.517.332	9.429.443.602
Thuế thu nhập cá nhân	110.720.392	0
Thuế nhập khẩu	102.231.837	36.452.481
Cộng	18.360.469.561	9.465.896.083

5. Tài sản ngắn hạn khác

	30/09/2012	31/12/2011
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.020.801.055	15.062.076.913
CBCNV tạm ứng	1.376.869.956	1.092.414.256
Chi phí trả trước ngắn hạn	1.945.077.607	1.491.714.414
Cộng	4.342.748.618	17.646.205.583

6. Tài sản cố định hữu hình

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị dụng cụ quản lý		Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho SP		TSCĐ khác		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá														
Số dư tại ngày 01/01/12	121.392.372.444	412.790.333.263	13.346.262.221	7.035.775.745	0	25.788.051.267	580.352.794.940							
Mua trong năm	5.390.656.453	14.663.066.133	3.011.448.232	1.107.925.249	63.000.000	1.192.851.288	25.428.947.355							
Đầu tư XDCB hoàn thành	5.191.296.695	76.149.155.357	1.026.463.919	21.667.273	0	1.255.372.974	83.643.956.218							
Tăng do điều chuyển nội bộ	30.020.856.214	215.623.735.596	12.395.152.708	3.469.067.650	0	3.244.420.269	264.753.232.437							
Tăng khác	0	1.657.691.772	5.553.939.075	741.842.883	0	0	7.953.473.730							
Thanh lý, nhượng bán	138.088.585	5.547.427.948	0	486.236.779	0	0	6.171.753.312							
Giảm do điều chuyển nội bộ	30.020.856.214	215.623.735.596	12.395.152.708	3.469.067.650	0	3.244.420.269	264.753.232.437							
Giảm khác	2.081.216.773	5.867.153.353	0	8.855.464	0	165.625.000	8.122.850.590							
Số dư tại ngày 30/09/2012	129.755.020.234	493.845.665.224	22.938.113.447	8.412.118.907	63.000.000	28.070.650.529	683.084.568.341							
Giá trị hao mòn														
Số dư tại ngày 01/01/12	42.868.411.734	206.395.443.363	8.699.553.681	5.852.826.457	0	11.549.403.365	275.365.638.600							
Khấu hao trong năm	5.077.643.137	33.322.697.081	1.927.875.208	639.672.050	5.652.218	2.449.640.278	43.423.179.972							
Tăng do điều chuyển nội bộ	14.085.117.971	100.266.255.298	4.941.772.553	2.438.416.611	0	2.610.404.331	124.341.966.764							
Tăng khác	0	4.193.663.889	150.764.012	50.530.785	0	0	4.394.958.686							
Thanh lý, nhượng bán	100.898.214	5.433.353.418	0	486.236.778	0	0	6.020.488.410							
Giảm do điều chuyển nội bộ	14.085.117.970	100.266.255.298	4.941.772.555	2.438.416.610	0	2.610.404.331	124.341.966.764							
Giảm khác	0	3.586.085.383	29.111.437	25.368.763	0	5.520.833	3.646.086.416							
Số dư tại ngày 30/09/2012	47.845.156.657	234.892.365.532	10.749.081.464	6.031.423.751	5.652.218	13.993.522.810	313.517.202.432							
Giá trị còn lại														
Số dư tại ngày 01/01/12	78.523.960.710	206.394.889.900	4.646.708.540	1.182.949.288	0	14.238.647.902	304.987.156.340							
Số dư tại ngày 30/09/2012	81.909.863.577	258.953.299.692	12.189.031.983	2.380.695.156	57.347.782	14.077.127.719	369.567.365.909							

Trong đó : - Toàn bộ giá trị tài sản cố định hữu hình được thế chấp để đảm bảo các khoản vay tại các ngân hàng

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là : 100.122.389.249

7. Tài sản cố định vô hình	Phần mềm thiết kế VND	Cộng VND
Nguyên giá		0
Số dư tại ngày 01/01/2012	2.203.875.183	2.203.875.183
Tăng trong năm	502.847.690	502.847.690
Giảm trong năm	0	0
Số dư tại ngày 30/09/2012	<u>2.706.722.873</u>	<u>2.706.722.873</u>
Khấu hao		
Số dư tại ngày 01/01/2012	(1.633.666.834)	(1.633.666.834)
Tăng trong năm	(215.257.844)	(215.257.844)
Giảm trong năm	0	0
Số dư tại ngày 30/09/2012	<u>(1.848.924.678)</u>	<u>(1.848.924.678)</u>
Giá trị còn lại		
Số dư tại ngày 01/01/2012	570.208.349	570.208.349
Số dư tại ngày 30/09/2012	<u>857.798.195</u>	<u>857.798.195</u>

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2012 VND	31/12/2011 VND
+ Chi phí thi công kho hoàn thành(Đhà)		2.846.426.189
+ Chi phí hồ sơ xả nước thải (VP)	8.571.429	8.571.429
+ Chi phí công trình XD mặt đường bê tông (VP)		3.053.636
+ Chi phí dự án nhà may Veston(VP)		314.824.476
+ Chi phí mở rộng may Điện Bàn (VP)	6.464.252.319	
+ Cp thi công CH 243 LD, đánh giá tác động MT,cửa TĐ(VP)	95.297.004	182.548.693
+ Chi phí dự án 1 vụn cọc Sợi (Sợi)		24.174.901
+ DA đường nội bộ XN may Điện Bàn(DB)	874.574.168	874.574.168
+ San nền đắp đất khu mới (ĐB)	192.870.711	192.870.711
+ Xây dựng nhà xưởng mới (ĐB)	135.352.363	
+ Chi phí đầu tư bổ sung chuyên Ves 3 (VP)		250.600.000
+ Chi phí phần mềm Bravo (VP)	250.600.000	
+ Chi phí máy nén DX (DX)		
+ Chi phí xây dựng dự án 1 vụn cọc sợi(VP)	5.402.770.472	12.247.653.964
+ Chi phí khảo sát,vận hành hệ thống, đóng trần kho M2(VP)	14.285.714	2.808.888.182
Cộng	<u>13.438.574.180</u>	<u>19.754.186.349</u>

9. Đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh, dài hạn khác

	30/09/2012 VND	31/12/2011 VND
- Đầu tư dài hạn khác		
Góp vốn liên kết vào CT CP may Hòa Thọ Phú Ninh	3.000.000.000	
Đầu tư dài hạn vào Công ty cổ phần Bông Miền Trung	855.702.000	855.702.000
Đầu tư dài hạn vào Công ty CP bao bì Hòa thọ Quảng Đà	600.000.000	600.000.000
Đầu tư dài hạn vào Công ty CP Dệt May Phú Hoà An	1.600.000.000	1.600.000.000
Đầu tư dài hạn vào Công ty CP TM Chọn	750.000.000	750.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(955.028.875)	(955.028.875)
Cộng	<u>5.850.673.125</u>	<u>2.850.673.125</u>

10. Chi phí trả trước dài hạn

	30/09/2012 VND	31/12/2011 VND
Chi phí trả trước dài hạn là công cụ không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ	14.295.247.982	15.150.396.861
Cộng	<u>14.295.247.982</u>	<u>15.150.396.861</u>

11. Vay và Nợ ngắn hạn

	30/09/2012 VND	31/12/2011 VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	209.301.417.878	163.911.369.213
+ Ngân hàng Công thương Đà Nẵng	6.441.936.157	795.837.880
+ Ngân hàng ĐT & PT Đà Nẵng	46.580.070.225	59.857.985.557
+ Ngân hàng ANZ	58.869.593.861	41.676.330.673
+ Ngân hàng CP Quân đội	9.424.615.174	
+ Ngân hàng Quốc tế	36.155.002.671	1.316.921.210
+ Ngân hàng TMCP Hàng Hải	0	5.796.352.837
+ Ngân hàng Indovina Đà Nẵng		37.541.248.438
+ Vay quỹ đầu tư	7.000.000.000	0
+ Vay ngân hàng HSBC	6.913.612.147	16.850.692.618
+ Vay Tập đoàn Dệt May VNam	37.825.587.643	0
+ vay ngắn hạn Ban liên lạc hưu trí	91.000.000	76.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	5.996.287.455	28.937.620.613
Cộng	215.297.705.333	192.848.989.826

12. Phải trả cho người bán và người mua trả tiền trước

	30/09/2012 VND	31/12/2011 VND
Phải trả cho người bán	114.661.149.302	88.899.960.530
Người mua trả tiền trước	12.825.097.871	8.040.685.979
Cộng	127.486.247.173	96.940.646.509

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước

	30/09/2012 VND	31/12/2011 VND
Thuế GTGT	7.914.602.543	884.317.619
Thuế TNDN	1.360.222.553	496.032.274
Thuế TNCN	27.918.938	141.421.432
Thuế xuất nhập khẩu	0	4.951.998
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	191.687.827	126.583.450
Cộng	9.494.431.861	1.653.306.773

14. Chi phí phải trả

	30/09/2012 VND	31/12/2011 VND
Chi phí trích trước giám sát, thuê, in (VP)	8.234.145.097	734.677.829
Chi phí lãi vay (VP)	76.448.212	1.031.601.116
Chi phí trích trước Máy 1,2, D.Xuyên, Hội An, BHT, Vest	681.801.615	0
Trích trước chi phí hoa hồng, VC, THC (NMS)	2.453.466.353	752.644.394
Trích trước chi phí tiền điện, nước, thùng (MĐH)	92.547.184	80.424.000
Trích trước nhà ăn công nhân, lãi vay (MĐB)	48.071.892	53.071.892
Cộng	11.586.480.353	2.652.419.231

15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/09/2012 VND	31/12/2011 VND
Tài sản thừa chờ xử lý	0	0
Bảo hiểm y tế	152.094.727	13.516.598
Bảo hiểm xã hội	456.779.475	1.077.611.121
Kinh phí công đoàn	4.559.633.061	2.197.357.055
Bảo hiểm thất nghiệp	117.887.697	60.752.167
Lãi cổ tức phải trả		
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.743.224.725	5.918.226.580
Cộng	12.029.619.685	9.267.463.521

16. Vay và nợ dài hạn

	30/09/2012 VND	31/12/2011 VND
Vay ngân hàng		
+ Ngân hàng Công thương Đà Nẵng	65.963.437.398	53.269.609.488
+ Ngân hàng Đầu tư và PT Đà Nẵng	9.768.386.000	10.838.386.000
+ Kuraray	14.588.000.000	0
+ Cn công ty tài chính dệt may	0	1.230.000.000
+ Ngân hàng ĐT & PT Quảng Nam		1.887.549.401
+ Ngân hàng Ngoại thương Quảng nam(DX)	0	0
+ Ngân hàng phát triển Việt nam c/n Đà Nẵng	65.075.635.988	65.075.635.988
+ Ngân hàng TMCP Hàng Hải Đà Nẵng		6.839.821.283
+ Quỹ đầu tư phát triển	240.200.000	240.200.000
+ BQL XD cơ sở hạ tầng QTrị	9.154.133.000	9.154.133.000
+ Vay dài hạn NH Indovina	36.406.931.301	6.906.588.960
+ Ngân hàng TMCP Quốc Tế	4.326.985.758	4.326.985.758
Cộng	205.523.709.445	159.768.909.878

17. Nguồn vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp	Quỹ đầu tư, phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại 01/01/2011	96.500.000.000	3.894.529.841	1.411.810.971	2.677.312.247	30.515.266.565	134.998.919.624
- Tăng vốn trong năm	53.500.000.000	9.657.958.406	1.814.421.362			64.972.379.768
- Lãi trong năm					43.764.356.653	43.764.356.653
- Giảm vốn trong năm				2.677.312.247	33.746.464.641	36.423.776.888
- Giảm khác						0
Số dư tại 31/12/2011	150.000.000.000	13.552.488.247	3.226.232.333	0	40.533.158.577	207.311.879.157
Số dư tại 01/01/2012	150.000.000.000	13.552.488.247	3.226.232.333	0	40.533.158.577	207.311.879.157
- Phân bổ vào các quỹ		12.138.381.129	2.311.785.796		(18.777.909.388)	(4.327.742.463)
- Lãi trong năm					34.819.514.955	34.819.514.955
- Cổ tức					22.997.000.000	22.997.000.000
- Giảm khác						0
Số dư tại 30/09/2012	150.000.000.000	25.690.869.376	5.538.018.129	0	33.577.764.144	214.806.651.649

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2012 VND	31/12/2011 VND
Vốn góp của Nhà nước	107.424.820.000	107.424.820.000
Vốn góp của các đối tượng khác	42.575.180.000	42.575.180.000
Cộng	150.000.000.000	150.000.000.000

c. Cổ phiếu

	30/06/2012 VND	31/12/2011 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	150.000.000	150.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	150.000.000	150.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	150.000.000	150.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	150.000.000	150.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Kết quả hoạt động kinh doanh

19. Doanh thu

	Từ 01/01/2012 đến 30/09/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp DV	1.450.971.254.379	1.325.425.090.019
+ <i>Doanh thu bán hàng</i>	1.450.971.254.379	1.325.422.980.928
+ <i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>		2.109.091
Các khoản giảm trừ doanh thu	1.403.266.612	6.809.222.699
Chiết khấu thương mại		
Giảm giá hàng bán	90.584.080	56.022.768
+ <i>Doanh thu bán hàng</i>		
+ <i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>		
Hàng bán bị trả lại	1.312.682.532	6.753.199.931
+ <i>Doanh thu bán hàng</i>		
+ <i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>		
Doanh thu thuần	1.449.567.987.767	1.318.615.867.320
+ <i>Doanh thu bán hàng</i>	1.449.567.987.767	1.318.613.758.229
+ <i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	0	2.109.091
Doanh thu hoạt động tài chính	4.070.131.689	21.793.126.255
+ <i>Lãi tiền gửi, tiền cho vay</i>	409.583.879	241.137.484
+ <i>Lãi chênh lệch tỷ giá</i>	3.320.547.810	20.826.188.771
+ <i>Lợi nhuận được chia</i>	340.000.000	725.800.000
Cộng	1.453.638.119.456	1.340.408.993.575

20. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2012 đến 30/09/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011 VND
Giá vốn của thành phẩm và dịch vụ đã cung cấp	1.299.665.986.135	1.195.978.124.288
Cộng	1.299.665.986.135	1.195.978.124.288

21. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2012 đến 30/09/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011 VND
Chi phí lãi tiền vay	18.266.695.139	15.193.774.775
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.698.748.860	19.976.796.101
Lãi chậm thanh toán cho Bảo hiểm		
Chi phí do các hoạt động đầu tư khác		
Cộng	21.965.443.999	35.170.570.876

22. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2012 đến 30/09/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011 VND
Thu thanh lý TSCĐ	762.457.420	183.016.277
Các khoản thu khác	672.094.038	578.642.810
Cộng	1.434.551.458	761.659.087

24. Chi phí thuế TNDN hiện hành và lợi nhuận sau thuế TNDN

	Từ 01/01/2012 đến 30/09/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	42.776.524.708	40.629.262.251
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN		
- Các khoản điều chỉnh tăng		0
+ Các khoản thuế bị truy thu và nộp phạt		
+ Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ		
+ Các khoản khác		
- Các khoản điều chỉnh giảm		
+ Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ		
+ Các khoản khác		
Tổng thu nhập chịu thuế	42.776.524.708	40.629.262.251
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.702.443.308	5.368.539.882
+Giảm thuế TNDN theo ND 24/2007/NĐ-CP	1.987.208.386	1.808.307.451
+Giảm thuế TNDN theo TT 140/2012/TT-BTC	263.760.974	
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.451.473.948	3.560.232.431
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	39.325.050.760	37.069.029.820

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Cường

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 10 năm 2012

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Đức Trí